KT3 –00075AMT9/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu / *Name of sample* : **LAVIE 5G**
   Ký hiệu mẫu/ *Sample identification*: Lavie 5G
   Thời gian lấy mẫu/ *Sampling time:* 03/01/2019
2. Mô tả mẫu / *Description* : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
   Mẫu nước chứa trong bình nhựa, khoảng 19 L
   As received, the water sample was contained in plastic bottle, about 19 L
   Trên bình chứa mẫu có nhãn hiệu "LAVIE"/ *The plastic bollte had a label "LAVIE"*
3. Số lượng mẫu / *Quantity* : 01
4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving* : 07/01/2019
5. Thời gian thử nghiệm / *Testing time* : 08/01/2019 – 15/01/2019
6. Nơi gửi mẫu / *Customer* : **CÔNG TY TNHH LAVIE**
   Quốc Lộ 1, Khánh Hậu, Tân An, Long An
7. Kết quả thử nghiệm / *Test results* : Xem trang / *See page 02, 03, 04 and 05/05*

TL.TRƯỞNG PHÒNG PTN MÔI TRƯỜNG
PP. HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /
HEAD OF TESTING LAB

Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
   This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
   Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	(a)	Giới hạn phát hiện *Limit of detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. Hàm lượng florua (F^-), mg/L *Fluoride content*	SMEWW 4110B : 2017	_ [2)]	0,2	Nhỏ hơn 0,6 <b> *Less than*
7.2. Hàm lượng nitrit (NO_2^-), mg/L *Nitrite content*	SMEWW 4110B : 2017	max 0,1	0,1	KPH
7.3. Hàm lượng nitrat (NO_3^-), mg/L *Nitrate content*	SMEWW 4110B : 2017	max 50	0,5	Nhỏ hơn 1,5 <b> *Less than*
7.4. Hàm lượng cyanua (CN^-), mg/L *Cyanide content*	TCVN 6181 : 1996	max 0,07	0,005	KPH
7.5. Chất hoạt động bề mặt anion, mg/L *Anion surfactant content*	TCVN 6336 : 1998	_ [3)]	0,05	KPH
7.6. Hàm lượng borat (BO_3^{3-}) tính theo bo (B), mg/L *Borate calculated for boron content*	US EPA 200.8 – 1994	max 5	-	0,22
7.7. Hàm lượng đồng (Cu), mg/L *Copper content*	US EPA 200.8 – 1994	max 1	0,02	KPH
7.8. Hàm lượng mangan (Mn), mg/L *Manganese content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,4	0,02	KPH
7.9. Hàm lượng cadimi (Cd), mg/L *Cadmium content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,003	0,001	KPH
7.10. Hàm lượng niken (Ni), mg/L *Nickel content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,02	0,005	KPH
7.11. Hàm lượng chì (Pb), mg/L *Lead content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,01	0,005	KPH
7.12. Hàm lượng crôm (Cr), mg/L *Chromium content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,05	0,005	KPH
7.13. Hàm lượng bari (Ba), mg/L *Barium content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,7	-	0,05
7.14. Hàm lượng selene (Se), mg/L *Selenium content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,01	0,005	KPH
7.15. Hàm lượng stibi (Sb), mg/L *Antimoni content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,005	0,005	KPH
7.16. Hàm lượng asen (As), mg/L *Arsenic content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,01	0,001	KPH
7.17. Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/L *Mercury content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,001	0,0005	KPH

Tên chỉ tiêu *Characteristic*		Phương pháp thử *Test method*	(a)	Giới hạn phát hiện *Limit of detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.18.	Hàm lượng clo hữu cơ, *Organochlorine content*	µg/L	SMEWW 6630B : 2017	–[3)]	
	• Aldrin / Dieldrin			0,5	KPH
	• Heptachlor / Heptachlor epoxide			0,5	KPH
	• Hexachlorbenzen			0,5	KPH
	• Alpha-HCH			0,5	KPH
	• Beta-HCH			0,5	KPH
	• Delta-HCH			0,5	KPH
	• Lindane (Gamma-HCH)			0,5	KPH
	• Methoxychlor			0,5	KPH
	• 4,4'-DDD			0,5	KPH
	• 4,4'-DDE			0,5	KPH
	• 4,4'-DDT			0,5	KPH
	• Alpha-Endosulfan			0,5	KPH
	• Beta-Endosulfan			0,5	KPH
	• Endrin			0,5	KPH
	• Endrin-aldehyde			0,5	KPH
	• Endosulfan–sulfate			0,5	KPH
7.19.	Hàm lượng nhóm cúc tổng hợp, *Pyrethroid content*	µg/L	SMEWW 6630B : 2017	–[3)]	
	• Cyfluthrin			5,0	KPH
	• Permethrin			5,0	KPH
	• Cypermethrin (α; β; θ)			5,0	KPH
	• Fenvalerate			5,0	KPH
	• Deltamethrin			5,0	KPH
	• Lamda-cyhalothrin			5,0	KPH
	• Bifenthrin			5,0	KPH
7.20.	Dư lượng thuốc trừ cỏ, *Herbicide residues*	µg/L	QTTN/KT3 174 : 2017	–[3)]	
	• 2,4,5 – T			2,0	KPH
	• 2,4 – D			2,0	KPH
	• 2,4 – DB			2,0	KPH
	• 2,4 – DP			2,0	KPH
	• MCPA			2,0	KPH
	• MCPP (Mecoprop)			2,0	KPH
	• 2,4,5 – TP (Fenopro)			2,0	KPH
	• Fipronil			2,0	KPH

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	(a)	Giới hạn phát hiện *Limit of detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.21. Hàm lượng nhóm carbamate, µg/L *Carbamate content*	QTTN/KT3 174 : 2017	_[3)]		
• Carbofuran			2,0	KPH
• Aldicarb			2,0	KPH
• Aldicarb sulfone			2,0	KPH
• Oxamyl			2,0	KPH
• Methomyl			2,0	KPH
• Propoxur			2,0	KPH
• Carbaryl			2,0	KPH
• Isoprocarb			2,0	KPH
• Methiocarb			2,0	KPH
• Aldicarb sulfoxide			2,0	KPH
• Carbendazim			2,0	KPH
• Thiabendazol			2,0	KPH
• Imidacloprid			2,0	KPH
7.22. Hàm lượng hydrocarbon thơm đa vòng (PAH), µg/L *Polycylic aromatic hydrocarbon*	SMEWW 6440C : 2017	_[3)]		
• Benzo (a) pyrene			0,5	KPH
7.23. Hàm lượng Polychlorinated biphenyls (PCBs)[(1)], µg/L *Polychlorinated biphenyls content*	US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270 E	_[3)]	1,0	KPH
7.24. Hàm lượng dầu khoáng, mg/L *Hydrocacbon content*	SMEWW 6410B : 2017	_[3)]	0,05	KPH

Ghi chú / *Notice:* KPH : Không phát hiện / *Not detected*
SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.
US EPA: United States Environmental Protection Agency.
<b>: Giới hạn định lượng của phương pháp thử./ *Limit of quantification of method*
(a): Mức giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 06-1:2010/BYT quy định các chỉ tiêu hóa học của nước khoáng thiên nhiên đóng chai liên quan đến an toàn thực phẩm – Phụ lục I và quy định các chỉ tiêu vi sinh vật của nước khoáng thiên nhiên đóng chai – Phụ lục III / *Maximum requirement level base on QCVN 06 – 1: 2010/ BYT National technical regulation about chemical propertics of bottled natural mineral waters concerning safety food – Addendum I and regulations about biological of bottled natural mineral waters - Addendum III.*

_[2)] : Theo điểm b, khoản 2.3.3, mục 2 của quy chuẩn này./ *According point b, terms 2.3.3, item 2 base on QCVN 06 – 1: 2010/ BYT.* (Khi sản phẩm chứa nhiều hơn 1 (mg/L) Fluoride thì phải ghi trên nhãn là "có chứa Fluoride"/ *Should the product contain more than 1 (mg/L) Fluoride then the label must include the phrase "containing Fluoride".*)

_[3)] : Phải nhỏ hơn giới hạn định lượng quy định trong các phương pháp thử tương ứng./ *Limit must be less than the quantity specified in the corresponding test methods.*

(1) : Polychlorinated biphenyls (PCBs) được xác định dựa trên các chất sau:
Polychlorinated biphenyls (PCBs) was determined based on the following compounds:

- 2,2'5- trichlorobiphenyl
- 2,4,4'- trichlorobiphenyl
- 2,4',5- trichlorobiphenyl
- 2,2',3,5'- tetrachlorobiphenyl
- 2,2',5,5'- tetrachlorobiphenyl
- 2,2',4,5,5'- pentachlorobiphenyl
- 2,2',4-4',5- pentachlorobiphenyl
- 2,2',3,4,4',5'- hexachlorobiphenyl
- 2,2',3,4',5',6- hexachlorobiphenyl
- 2,2',4,4',5,5'- hexachlorobiphenyl
- 2,2',3,3',4,4',5-heptachlorobiphenyl
- 2,2',3,4,4',5,5'- heptachlorobiphenyl
- 2,2',3,3',4,4',5,5'- octachlorobiphenyl
- 2,2',3,3',4,4',5,5',6,6'- decachlorobiphenyl

QUATEST 3®

KT3 –00075AMT9/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu / *Name of sample* : **LAVIE 1.5 L**
   Ký hiệu mẫu/ *Sample identification*: Lavie 1.5 L
   Thời gian lấy mẫu/ *Sampling time:* 03/01/2019
2. Mô tả mẫu / *Description* : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
   Mẫu nước chứa trong chai nhựa, 12 chai x 1,5 L
   As received, the water sample was contained in plastic bottle, 1,5 L x 12 units
   Trên bình chứa mẫu có nhãn hiệu "LAVIE"/ *The plastic bollte had a label "LAVIE"*
3. Số lượng mẫu / *Quantity* : 01
4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving* : 07/01/2019
5. Thời gian thử nghiệm / *Testing time* : 08/01/2019 – 15/01/2019
6. Nơi gửi mẫu / *Customer* : **CÔNG TY TNHH LAVIE**
   Quốc Lộ 1, Khánh Hậu, Tân An, Long An
7. Kết quả thử nghiệm / *Test results* : Xem trang / *See page 02, 03, 04 and 05/05*

TL.TRƯỞNG PHÒNG PTN MÔI TRƯỜNG
PP. HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /
HEAD OF TESTING LAB

Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
   This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
   Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-eskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-eskh@quatest3.com.vn

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	(a)	Giới hạn phát hiện *Limit of detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. Hàm lượng florua (F^-), mg/L *Fluoride content*	SMEWW 4110B : 2017	–[2)]	0,2	Nhỏ hơn 0,6[<b>] *Less than*
7.2. Hàm lượng nitrit (NO_2^-), mg/L *Nitrite content*	SMEWW 4110B : 2017	max 0,1	0,1	KPH
7.3. Hàm lượng nitrat (NO_3^-), mg/L *Nitrate content*	SMEWW 4110B : 2017	max 50	0,5	Nhỏ hơn 1,5[<b>] *Less than*
7.4. Hàm lượng cyanua (CN^-), mg/L *Cyanide content*	TCVN 6181 : 1996	max 0,07	0,005	KPH
7.5. Chất hoạt động bề mặt anion, mg/L *Anion surfactant content*	TCVN 6336 : 1998	–[3)]	0,05	KPH
7.6. Hàm lượng borat (BO_3^{3-}) tính theo bo (B), mg/L *Borate calculated for boron content*	US EPA 200.8 – 1994	max 5	-	0,22
7.7. Hàm lượng đồng (Cu), mg/L *Copper content*	US EPA 200.8 – 1994	max 1	0,02	KPH
7.8. Hàm lượng mangan (Mn), mg/L *Manganese content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,4	0,02	KPH
7.9. Hàm lượng cadimi (Cd), mg/L *Cadmium content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,003	0,001	KPH
7.10. Hàm lượng niken (Ni), mg/L *Nickel content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,02	0,005	KPH
7.11. Hàm lượng chì (Pb), mg/L *Lead content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,01	0,005	KPH
7.12. Hàm lượng crôm (Cr), mg/L *Chromium content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,05	0,005	KPH
7.13. Hàm lượng bari (Ba), mg/L *Barium content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,7	-	0,05
7.14. Hàm lượng selene (Se), mg/L *Selenium content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,01	0,005	KPH
7.15. Hàm lượng stibi (Sb), mg/L *Antimoni content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,005	0,005	KPH
7.16. Hàm lượng asen (As), mg/L *Arsenic content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,01	0,001	KPH
7.17. Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/L *Mercury content*	US EPA 200.8 – 1994	max 0,001	0,0005	KPH

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	(a)	Giới hạn phát hiện *Limit of detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.18. Hàm lượng clo hữu cơ, µg/L *Organochlorine content*	SMEWW 6630B : 2017	–[3)]		
• Aldrin / Dieldrin			0,5	KPH
• Heptachlor / Heptachlor epoxide			0,5	KPH
• Hexachlorbenzen			0,5	KPH
• Alpha-HCH			0,5	KPH
• Beta-HCH			0,5	KPH
• Delta-HCH			0,5	KPH
• Lindane (Gamma-HCH)			0,5	KPH
• Methoxychlor			0,5	KPH
• 4,4'-DDD			0,5	KPH
• 4,4'-DDE			0,5	KPH
• 4,4'-DDT			0,5	KPH
• Alpha-Endosulfan			0,5	KPH
• Beta-Endosulfan			0,5	KPH
• Endrin			0,5	KPH
• Endrin-aldehyde			0,5	KPH
• Endosulfan–sulfate			0,5	KPH
7.19. Hàm lượng nhóm cúc tổng hợp, µg/L *Pyrethroid content*	SMEWW 6630B : 2017	–[3)]		
• Cyfluthrin			5,0	KPH
• Permethrin			5,0	KPH
• Cypermethrin (α; β; θ)			5,0	KPH
• Fenvalerate			5,0	KPH
• Deltamethrin			5,0	KPH
• Lamda-cyhalothrin			5,0	KPH
• Bifenthrin			5,0	KPH
7.20. Dư lượng thuốc trừ cỏ, µg/L *Herbicide residues*	QTTN/KT3 174 : 2017	–[3)]		
• 2,4,5 – T			2,0	KPH
• 2,4 – D			2,0	KPH
• 2,4 – DB			2,0	KPH
• 2,4 – DP			2,0	KPH
• MCPA			2,0	KPH
• MCPP (Mecoprop)			2,0	KPH
• 2,4,5 – TP (Fenopro)			2,0	KPH
• Fipronil			2,0	KPH

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	(a)	Giới hạn phát hiện *Limit of detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.21. Hàm lượng nhóm carbamate, µg/L *Carbamate content*	QTTN/KT3 174 : 2017	_ [3]		
• Carbofuran			2,0	KPH
• Aldicarb			2,0	KPH
• Aldicarb sulfone			2,0	KPH
• Oxamyl			2,0	KPH
• Methomyl			2,0	KPH
• Propoxur			2,0	KPH
• Carbaryl			2,0	KPH
• Isoprocarb			2,0	KPH
• Methiocarb			2,0	KPH
• Aldicarb sulfoxide			2,0	KPH
• Carbendazim			2,0	KPH
• Thiabendazol			2,0	KPH
• Imidacloprid			2,0	KPH
7.22. Hàm lượng hydrocarbon thơm đa vòng (PAH), µg/L *Polycylic aromatic hydrocarbon*	SMEWW 6440C : 2017	_ [3]		
• Benzo (a) pyrene			0,5	KPH
7.23. Hàm lượng Polychlorinated biphenyls (PCBs)[(1)], µg/L *Polychlorinated biphenyls content*	US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270 E	_ [3]	1,0	KPH
7.24. Hàm lượng dầu khoáng, mg/L *Hydrocacbon content*	SMEWW 6410B : 2017	_ [3]	0,05	KPH

Ghi chú / *Notice:* KPH : Không phát hiện / *Not detected*
SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.
US EPA: United States Environmental Protection Agency.
<b>: Giới hạn định lượng của phương pháp thử./ *Limit of quantification of method*
(a): Mức giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 06-1:2010/BYT quy định các chỉ tiêu hóa học của nước khoáng thiên nhiên đóng chai liên quan đến an toàn thực phẩm – Phụ lục I và quy định các chỉ tiêu vi sinh vật của nước khoáng thiên nhiên đóng chai – Phụ lục III / *Maximum requirement level base on QCVN 06 – 1: 2010/ BYT National technical regulation about chemical propertics of bottled natural mineral waters concerning safety food – Addendum I and regulations about biological of bottled natural mineral waters - Addendum III.*

_ [2] : Theo điểm b, khoản 2.3.3, mục 2 của quy chuẩn này./ *According point b, terms 2.3.3, item 2 base on QCVN 06 – 1: 2010/ BYT.* (Khi sản phẩm chứa nhiều hơn 1 (mg/L) Fluoride thì phải ghi trên nhãn là "có chứa Fluoride"/ *Should the product contain more than 1 (mg/L) Fluoride then the label must include the phrase "containing Fluoride".*)

_ [3] : Phải nhỏ hơn giới hạn định lượng quy định trong các phương pháp thử tương ứng./ *Limit must be less than the quantity specified in the corresponding test methods.*

(1) : Polychlorinated biphenyls (PCBs) được xác định dựa trên các chất sau:
Polychlorinated biphenyls (PCBs) was determined based on the following compounds:

- 2,2'5- trichlorobiphenyl
- 2,4,5- trichlorobiphenyl
- 2,4',5- trichlorobiphenyl
- 2,2',3,5'- tetrachlorobiphenyl
- 2,2',5,5'- tetrachlorobiphenyl
- 2,2',4,5,5'- pentachlorobiphenyl
- 2,2',4-4',5- pentachlorobiphenyl
- 2,2',3,4,4',5'- hexachlorobiphenyl
- 2,2',3,4',5',6- hexachlorobiphenyl
- 2,2',4,4',5,5'- hexachlorobiphenyl
- 2,2',3,3',4,4',5-heptachlorobiphenyl
- 2,2',3,4,4',5,5'- heptachlorobiphenyl
- 2,2',3,3',4,4',5,5'- octachlorobiphenyl
- 2,2',3,3',4,4',5,5',6,6'- decachlorobiphenyl

QUATEST 3®